

**NGHỊ QUYẾT**

**Về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH ĐỊNH  
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 4**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức  
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Xét Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân  
dân tỉnh về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Báo cáo thẩm tra số  
142/BC-KTNS ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng  
nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 với các chỉ tiêu chủ yếu  
như sau:

- |                                             |                         |
|---------------------------------------------|-------------------------|
| 1. Tổng thu ngân sách nhà nước              | : 11.267.300 triệu đồng |
| Trong đó:                                   |                         |
| a) Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu         | : 905.000 triệu đồng    |
| b) Thu từ nội địa                           | : 10.200.000 triệu đồng |
| Trong đó: Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết | : 130.000 triệu đồng    |
| c) Thu vay bù đắp bội chi                   | : 162.300 triệu đồng    |
| 2. Tổng chi ngân sách địa phương            | : 16.203.964 triệu đồng |
| Bao gồm:                                    |                         |
| a) Chi đầu tư phát triển                    | : 4.817.860 triệu đồng  |
| b) Chi thường xuyên                         | : 7.981.949 triệu đồng  |
| c) Chi bổ sung Quỹ Dự trữ tài chính         | : 1.360 triệu đồng      |
| d) Dự phòng chi                             | : 261.441 triệu đồng    |
| đ) Chi trả nợ lãi, phí vay                  | : 7.138 triệu đồng      |
| e) Chi theo mục tiêu                        | : 3.134.216 triệu đồng  |

3. Kế hoạch chi trả nợ vay : 43.852 triệu đồng

4. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh được chủ động được sử dụng hoặc điều hòa các nguồn dự toán chi thường xuyên ngân sách tỉnh chờ phân bổ thuộc các lĩnh vực chi (trừ sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề và khoa học - công nghệ) để chi thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ khi được cấp thẩm quyền quyết định.

5. Dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 có Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 5a, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 kèm theo.

**Điều 2.** Hội đồng nhân dân tỉnh nhất trí các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện nêu trong Tờ trình số 161/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 và Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; đồng thời nhấn mạnh một số nhiệm vụ, biện pháp sau đây:

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao và chỉ đạo các cấp, các ngành thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 đúng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật.

2. Quản lý chặt chẽ các nguồn thu phát sinh trên địa bàn để đảm bảo thu đúng, thu đủ và kịp thời các khoản thu vào ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; đồng thời, tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh các hành vi buôn lậu, trốn thuế, nợ đọng thuế; chống thất thu ngân sách nhà nước; chống buôn lậu và gian lận thương mại, nhất là lĩnh vực hoạt động kinh doanh dịch vụ nhà hàng, khách sạn, vận tải.... Đồng thời, khẩn trương kiện toàn bộ máy phù hợp với quy định về phân công cơ quan thuế quản lý đối tượng nộp thuế.

3. Thực hiện tiết kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm tối đa kinh phí tổ chức hội nghị, hội thảo, khánh tiết; hạn chế bố trí kinh phí đi nghiên cứu, khảo sát trong và ngoài nước; thực hiện công tác mua sắm theo quy định của Trung ương; đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý chi ngân sách nhà nước. Quản lý chặt chẽ việc ứng trước dự toán ngân sách nhà nước và chi chuyển nguồn sang năm sau.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố căn cứ nguồn thu, nhiệm vụ chi được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định phân cấp, tích cực chủ động điều hành ngân sách cấp mình, bảo đảm nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn, trừ những trường hợp thiên tai, lũ lụt,... vượt quá khả năng của ngân sách huyện, thị xã, thành phố; ưu tiên bố trí vốn để xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản trong kế hoạch phân bổ vốn đầu tư từ ngân sách địa phương; năm 2022 chủ động dành 70% tăng thu thực hiện so với dự toán ngân sách tỉnh giao để tạo nguồn cải cách tiền lương trong năm 2022 và tích lũy cho giai đoạn 2022-2025, phần còn lại ưu tiên để chi trả các khoản ngân sách nợ và chi đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng; chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các xã, phường, thị trấn thực hiện chi trả lương và phụ cấp cho cán bộ xã, phường, thị trấn và cán bộ thôn, bản, làng, khu vực kịp thời; tiếp tục triển khai thực hiện các quy định của Chính phủ về chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử

dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với cơ quan nhà nước và chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

5. Việc sử dụng dự phòng ngân sách thực hiện theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

6. Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo, thực hiện Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện chế độ công khai ngân sách nhà nước theo quy định của Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính.

**Điều 3.** Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết.

**Điều 4.** Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định Khóa XIII Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 11 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 12 năm 2021. /.

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh, Chính phủ (báo cáo);
- VPQH, VPCP, Bộ Tài chính;
- TT Tỉnh ủy (b/cáo), TT HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh, Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN tỉnh và các đoàn thể chính trị;
- Sở Tư pháp, các Sở, ban, ngành liên quan;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- TT Tin học - Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, hồ sơ kỳ họp. *zh*



**CHỦ TỊCH**

**Hồ Quốc Dũng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**



**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                         | Dự toán năm 2022  |
|------------|------------------------------------------------------------------|-------------------|
| <b>A</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN</b>                  | <b>11.267.300</b> |
| 1          | Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)                            | 10.200.000        |
| 2          | Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu                            | 905.000           |
| 3          | Thu vay bù đắp bội chi                                           | 162.300           |
| <b>B</b>   | <b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                             | <b>16.235.664</b> |
| <b>I</b>   | <b>Các khoản thu cân đối NSDP</b>                                | <b>9.552.600</b>  |
| 1          | Các khoản thu NSDP hưởng 100%                                    | 5.410.500         |
| 2          | Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ                               | 4.012.100         |
| 3          | Thu xổ số kiến thiết                                             | 130.000           |
| <b>II</b>  | <b>Thu vay bù đắp bội chi</b>                                    | <b>162.300</b>    |
| <b>III</b> | <b>Thu chuyên nguồn</b>                                          | <b>120.335</b>    |
| <b>IV</b>  | <b>Ngân sách Trung ương bổ sung</b>                              | <b>6.400.429</b>  |
| 1          | Bổ sung cân đối ổn định                                          | 3.519.466         |
| 2          | Bổ sung có mục tiêu                                              | 2.880.963         |
| <b>C</b>   | <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                             | <b>16.203.964</b> |
| <b>I</b>   | <b>Tổng chi cân đối ngân sách địa phương</b>                     | <b>13.069.748</b> |
| 1          | Chi đầu tư phát triển                                            | 4.817.860         |
| 2          | Chi thường xuyên                                                 | 7.981.949         |
| 3          | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay           | 7.138             |
| 4          | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính                                 | 1.360             |
| 5          | Dự phòng ngân sách                                               | 261.441           |
| <b>II</b>  | <b>Chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu</b> | <b>3.134.216</b>  |
| 1          | Chi chương trình mục tiêu quốc gia                               |                   |
| 2          | Chi từ nguồn bổ sung mục tiêu                                    | 3.134.216         |
| <b>D</b>   | <b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                              | <b>194.000</b>    |
| <b>Đ</b>   | <b>TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                     | <b>194.000</b>    |
| 1          | Vay trong nước                                                   |                   |
| 2          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                        | 194.000           |
| <b>E</b>   | <b>TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                   | <b>43.852</b>     |
| 1          | Từ nguồn vay để trả nợ gốc                                       |                   |
| 2          | Bội thu ngân sách địa phương                                     | 31.700            |
| a          | Đầu tư tập trung ngân sách tỉnh                                  |                   |
| b          | Tiền sử dụng đất                                                 | 31.700            |
| 3          | Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay                           | 12.152            |

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| NỘI DUNG THU                                                                                                    | Dự toán năm 2022   |                      |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                                                 | Ngân sách nhà nước | Ngân sách địa phương |
| <b>A - TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I-IV)</b>                                                                    | <b>11.267.300</b>  | <b>9.714.900</b>     |
| <b>I. THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU</b>                                                                       | <b>905.000</b>     |                      |
| 1. Thuế xuất, nhập khẩu, TTĐB và BVMT hàng hóa NK                                                               | 165.000            |                      |
| 2. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa nhập khẩu                                                                     | 740.000            |                      |
| <b>II. THU NỘI ĐỊA</b>                                                                                          | <b>10.200.000</b>  | <b>9.552.600</b>     |
| <i>Thu nội địa trừ tiền sử dụng đất; thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại; xố số kiến thiết</i> | <b>6.050.000</b>   | <b>5.402.600</b>     |
| 1. Thu từ DNNN Trung ương                                                                                       | 350.000            | 350.000              |
| - Thuế giá trị gia tăng                                                                                         | 247.000            | 247.000              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                    | 68.000             | 68.000               |
| - Thuế tài nguyên                                                                                               | 35.000             | 35.000               |
| 2. Thu từ DNNN địa phương                                                                                       | 95.000             | 95.000               |
| - Thuế giá trị gia tăng                                                                                         | 64.500             | 64.500               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                    | 26.000             | 26.000               |
| - Thuế tài nguyên                                                                                               | 4.500              | 4.500                |
| 3. Thu từ DN có vốn ĐT nước ngoài                                                                               | 530.000            | 530.000              |
| - Thuế giá trị gia tăng                                                                                         | 130.000            | 130.000              |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                    | 400.000            | 400.000              |
| 4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh                                                           | 2.400.000          | 2.400.000            |
| - Thuế giá trị gia tăng                                                                                         | 1.414.000          | 1.414.000            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                    | 620.000            | 620.000              |
| - Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước                                                                        | 221.000            | 221.000              |
| - Thuế tài nguyên                                                                                               | 145.000            | 145.000              |
| 5. Lệ phí trước bạ                                                                                              | 280.000            | 280.000              |
| 6. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp                                                                             | 20.000             | 20.000               |
| 7. Thuế thu nhập cá nhân                                                                                        | 380.000            | 380.000              |
| 8. Thuế bảo vệ môi trường                                                                                       | 920.000            | 441.600              |
| - Số thu NSTW hưởng 100%                                                                                        | 478.400            |                      |
| - Số thu phân chia NSTW và NSDP                                                                                 | 441.600            | 441.600              |
| 9. Thu phí và lệ phí tính cân đối ngân sách                                                                     | 170.000            | 88.000               |
| - Phí, lệ phí trung ương                                                                                        | 82.000             |                      |
| - Phí, lệ phí địa phương                                                                                        | 88.000             | 88.000               |
| Bao gồm: + Phí BVMT khai thác khoáng sản                                                                        | 46.000             | 46.000               |
| + Lệ phí môn bài                                                                                                | 26.064             | 26.064               |
| + Các loại phí, lệ phí còn lại                                                                                  | 15.936             | 15.936               |

*Thư ký*



| NỘI DUNG THU                                             | Dự toán năm 2022   |                      |
|----------------------------------------------------------|--------------------|----------------------|
|                                                          | Ngân sách nhà nước | Ngân sách địa phương |
| 10. Tiền sử dụng đất                                     | 4.000.000          | 4.000.000            |
| 11. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước                      | 567.000            | 567.000              |
| - Thu tiền 01 lần                                        | 448.140            | 448.140              |
| - Thu tiền hàng năm                                      | 118.860            | 118.860              |
| 12. Tiền bán nhà thuộc sở hữu Nhà nước                   | 3.000              | 3.000                |
| 13. Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản              | 65.000             | 58.000               |
| - Trung ương cấp phép                                    | 10.000             | 3.000                |
| - Địa phương cấp phép                                    | 55.000             | 55.000               |
| 14. Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã   | 50.000             | 50.000               |
| 15. Thu khác ngân sách tính cân đối                      | 220.000            | 140.000              |
| - Thu phạt vi phạm an toàn giao thông                    | 51.000             |                      |
| - Thu phạt VPHC do cơ quan TW thực hiện                  | 29.000             |                      |
| - Thu khác còn lại địa phương hưởng 100%                 | 140.000            | 140.000              |
| 16. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận còn lại | 20.000             | 20.000               |
| - Thu NSTW hưởng 100%                                    |                    |                      |
| - Thu địa phương hưởng 100%                              | 20.000             | 20.000               |
| 17. Thu xổ số kiến thiết                                 | 130.000            | 130.000              |
| Trong đó: - Thu từ xổ số kiến thiết truyền thống         | 110.000            | 110.000              |
| - Thu từ Xổ số Điện toán Việt Nam (Vietlott)             | 20.000             | 20.000               |
| <b>IV. THU CHUYỂN NGUỒN</b>                              | <b>120.335</b>     | <b>120.335</b>       |
| <b>B - THU BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG MỤC TIÊU</b>         | <b>6.400.429</b>   | <b>6.400.429</b>     |
| 1. Bổ sung cân đối ổn định                               | 3.519.466          | 3.519.466            |
| 2. Bổ sung có mục tiêu                                   | 2.880.963          | 2.880.963            |
| <b>C - TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                 |                    | <b>16.235.664</b>    |
| <b>I. CÁC KHOẢN THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>     |                    | <b>9.552.600</b>     |
| 1. Các khoản thu NSDP hưởng 100%                         |                    | 5.410.500            |
| 2. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ                    |                    | 4.012.100            |
| 3. Thu xổ số kiến thiết                                  |                    | 130.000              |
| <b>II. THU VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI</b>                        |                    | <b>162.300</b>       |
| <b>IV. NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG</b>                  |                    | <b>6.400.429</b>     |
| 1. Bổ sung cân đối ổn định                               |                    | 3.519.466            |
| 2. Bổ sung có mục tiêu                                   |                    | 2.880.963            |

TH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| NỘI DUNG                                                                        | Dự toán năm 2022  |                  |                                        |
|---------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------------|----------------------------------------|
|                                                                                 | Tổng số           | Trong đó:        |                                        |
|                                                                                 |                   | Ngân sách tỉnh   | Ngân sách huyện, thị xã, thành phố (1) |
| <b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (I-&gt;VI)</b>                                 | <b>16.203.964</b> | <b>8.528.454</b> | <b>7.675.510</b>                       |
| <b>I. Chi đầu tư phát triển:</b>                                                | <b>4.817.860</b>  | <b>2.264.110</b> | <b>2.553.750</b>                       |
| 1. Chi đầu tư xây dựng từ nguồn vốn trong nước                                  | 557.260           | 403.510          | 153.750                                |
| 2. Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất (2)                                 | 3.968.300         | 1.568.300        | 2.400.000                              |
| 3. Chi đầu tư từ nguồn xổ số kiến thiết                                         | 130.000           | 130.000          |                                        |
| 4. Chi từ nguồn thu vay để bù đắp bội chi                                       | 162.300           | 162.300          |                                        |
| <b>II. Chi thường xuyên: (3)</b>                                                | <b>7.981.949</b>  | <b>3.316.946</b> | <b>4.665.003</b>                       |
| 1. Chi sự nghiệp kinh tế                                                        | 955.081           | 487.375          | 467.706                                |
| 2. Sự nghiệp bảo vệ môi trường                                                  | 60.080            | 32.320           | 27.760                                 |
| 3. Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                  | 3.382.292         | 653.136          | 2.729.156                              |
| 4. Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình                                       | 779.316           | 779.316          |                                        |
| 5. Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ                                           | 62.979            | 59.939           | 3.040                                  |
| 6. Chi sự nghiệp văn hoá - thông tin                                            | 105.426           | 74.873           | 30.553                                 |
| 7. Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình                                       | 45.835            | 31.120           | 14.715                                 |
| 8. Chi sự nghiệp thể dục - thể thao                                             | 61.155            | 52.041           | 9.114                                  |
| 9. Chi bảo đảm xã hội                                                           | 889.562           | 499.773          | 389.789                                |
| 10. Chi quản lý hành chính                                                      | 1.336.464         | 484.406          | 852.058                                |
| 11. Chi an ninh                                                                 | 40.438            | 15.739           | 24.699                                 |
| 12. Chi quốc phòng                                                              | 183.587           | 89.523           | 94.064                                 |
| 13. Chi khác ngân sách                                                          | 79.734            | 57.385           | 22.349                                 |
| <b>III. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>                                    | <b>1.360</b>      | <b>1.360</b>     |                                        |
| <b>IV. Dự phòng</b>                                                             | <b>261.441</b>    | <b>114.118</b>   | <b>147.323</b>                         |
| <b>V. Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>                          | <b>7.138</b>      | <b>7.138</b>     |                                        |
| <b>VI. Chi theo mục tiêu</b>                                                    | <b>3.134.216</b>  | <b>2.824.782</b> | <b>309.434</b>                         |
| 1. Chương trình mục tiêu quốc gia                                               |                   |                  |                                        |
| 2. Chi theo chương trình mục tiêu, nhiệm vụ và thực hiện các chế độ, chính sách | 3.134.216         | 2.824.782        | 309.434                                |

**Ghi chú:**

(1): Chi ngân sách huyện, thị xã, thành phố bao gồm chi ngân sách xã, phường, thị trấn.

(2): Đã trừ ngân sách tỉnh 31.700 triệu đồng để trả nợ gốc vay đến hạn.

(3): - Dự toán chi thường xuyên năm 2022 theo mức tiền lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng.

- Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu.

- Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương.

- Dự toán chi thường xuyên Trung ương giao bao gồm bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố tại khoản 2 Mục VI Phụ lục này.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**PHƯƠNG ÁN BỘI CHI VÀ KẾ HOẠCH VAY - TRẢ NỢ  
NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

| STT        | Nội dung                                                                         | Dự toán năm 2022 |
|------------|----------------------------------------------------------------------------------|------------------|
| <b>A</b>   | <b>MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP</b>                                             | <b>2.865.800</b> |
| <b>B</b>   | <b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>                                              | <b>194.000</b>   |
| <b>C</b>   | <b>KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC</b>                                                  |                  |
| <b>I</b>   | <b>Tổng dư nợ đầu năm</b>                                                        | <b>342.607</b>   |
|            | Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)  | 12,0             |
| 1          | Trái phiếu chính quyền địa phương                                                |                  |
| 2          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                        | 342.607          |
| <b>II</b>  | <b>Trả nợ gốc vay trong năm (*)</b>                                              | <b>43.852</b>    |
| 1          | <b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>                                       | <b>43.852</b>    |
| -          | Trái phiếu chính quyền địa phương                                                |                  |
| -          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                        | 43.852           |
| 2          | <b>Nguồn trả nợ</b>                                                              | <b>43.852</b>    |
| -          | Từ nguồn vay                                                                     |                  |
| -          | Bội thu ngân sách địa phương                                                     | 31.700           |
| -          | Khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay                                           | 12.152           |
| <b>III</b> | <b>Tổng mức vay trong năm</b>                                                    | <b>194.000</b>   |
| 1          | <b>Theo mục đích vay</b>                                                         | <b>194.000</b>   |
| -          | Vay bù đắp bội chi                                                               | 162.300          |
| -          | Vay trả nợ gốc                                                                   | 31.700           |
| 2          | <b>Theo nguồn vay</b>                                                            | <b>194.000</b>   |
| -          | Trái phiếu chính quyền địa phương                                                |                  |
| -          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                        | 194.000          |
| <b>IV</b>  | <b>Tổng dư nợ cuối năm</b>                                                       | <b>492.755</b>   |
|            | Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%) | 17,2             |
| 1          | Trái phiếu chính quyền địa phương                                                |                  |
| 2          | Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước                                        | 492.755          |
| <b>D</b>   | <b>TRẢ NỢ LÃI, PHÍ</b>                                                           | <b>7.138</b>     |

Ghi chú:

(\*): Bao gồm hoàn trả gốc vay 04 dự án (Vệ sinh môi trường các thành phố duyên hải; Dự án môi trường bền vững các thành phố duyên hải - Tiểu Dự án TP Quy Nhơn; Xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương; Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập) 31.700 triệu đồng từ nguồn bội thu ngân sách địa phương và trả nợ gốc vay Dự án Năng lượng nông thôn II là 12.152 triệu đồng từ nguồn khấu hao tài sản hình thành từ vốn vay.

*Thư ký*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ TOÁN CHI THEO MỤC TIÊU NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| STT      | NỘI DUNG                                                                                      | Dự toán năm 2022 |                       |                  |                                         |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|------------------|-----------------------------------------|
|          |                                                                                               | Tổng số (1)      | Chi đầu tư phát triển | Trong đó:        |                                         |
|          |                                                                                               |                  |                       | Chi thường xuyên |                                         |
|          |                                                                                               |                  |                       | Tổng số          | Trong đó:                               |
|          |                                                                                               |                  |                       |                  | Đưa vào cân đối và giao dự toán đầu năm |
|          | <b>TỔNG CỘNG</b>                                                                              | <b>2.880.963</b> | <b>2.795.782</b>      | <b>85.181</b>    | <b>56.181</b>                           |
| <b>1</b> | <b>Vốn đầu tư xây dựng cơ bản (1)</b>                                                         | <b>2.795.782</b> | <b>2.795.782</b>      |                  |                                         |
| 1.1      | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài                                                      | 346.868          | 346.868               |                  |                                         |
| 1.2      | Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước                                                      | 2.448.914        | 2.448.914             |                  |                                         |
| <b>2</b> | <b>Bổ sung vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu</b> | <b>85.181</b>    |                       | <b>85.181</b>    | <b>56.181</b>                           |
| 2.1      | Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ                                    | 9.600            |                       | 9.600            | 9.600                                   |
| 2.2      | Bổ sung kinh phí thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự an toàn giao thông (2)                    | 29.000           |                       | 29.000           |                                         |
| 2.3      | Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ                                                            | 46.581           |                       | 46.581           | 46.581                                  |

**Ghi chú:** (1) Giao UBND tỉnh quyết định phân bổ chi tiết theo từng nội dung.

(2) Phân bổ chi tiết theo Phụ lục số 5a kèm theo Phụ lục này.

*Th* ✓

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**PHÂN BỐ KINH PHÍ ĐẢM BẢO TRẬT TỰ AN TOÀN GIAO THÔNG TỪ  
NGUỒN TRUNG ƯƠNG BỔ SUNG CỐ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH ĐỊA  
PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Dự toán năm 2022 | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|---------|
|    | <b>Tổng số</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | <b>29.000</b>    |         |
| 1  | Công an tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 15.300           |         |
| 2  | Ban An toàn giao thông tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 13.700           |         |
| a  | Lắp đặt hệ thống đèn tín hiệu giao thông tại nút giao thông Quốc lộ 19 mới và đường Điện Biên Phủ, thành phố Quy Nhơn                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1.200            |         |
| b  | Công trình lắp đặt hệ thống camera giám sát xử lý vi phạm về an toàn giao thông và an ninh trật tự tại các điểm đen tai nạn giao thông trên Quốc lộ 19 mới (đoạn từ khu biệt thự Đại Phú Gia, thành phố Quy Nhơn đến giáp tuyến đường Quốc lộ 1, huyện Tuy Phước)                                                                                                                                                                       | 4.000            |         |
| c  | Hệ thống điện chiếu sáng tại các điểm đen, điểm tiềm ẩn có nguy cơ xảy ra tai nạn giao thông trên địa bàn tỉnh (Dự án: Đầu tư lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tại các điểm đen tai nạn giao thông trên tuyến Quốc lộ 1 qua địa bàn huyện Phù Mỹ; tuyến Quốc lộ 19, 19B qua địa bàn huyện Tây Sơn; tuyến Quốc lộ 19C (đoạn từ Km 9 + 770 đến Km 22 + 900) qua địa bàn huyện Vân Canh và tuyến ĐT.631, ĐT.636 qua địa bàn thị xã An Nhơn) | 8.500            |         |

*[Chữ ký]*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

## DỰ TOÁN CHI THUỞNG XUYỀN NGÂN SÁCH TỈNH NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Stt | Tên đơn vị                                                 | Dự toán năm 2022 | Bao gồm:              |                          |                                             |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    |                | Chi an ninh   | Chi quốc phòng | Chi khác      |
|-----|------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|--------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|--------------------|----------------|---------------|----------------|---------------|
|     |                                                            |                  | Chi sự nghiệp kinh tế | Chi sự nghiệp môi trường | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ | Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin | Chi sự nghiệp phát triển | Chi sự nghiệp thể dục - thể thao | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Chi bảo đảm xã hội | Chi hành chính |               |                |               |
|     | <b>TỔNG CỘNG</b>                                           | <b>3.316.946</b> | <b>487.375</b>        | <b>32.320</b>            | <b>653.136</b>                              | <b>59.939</b>                      | <b>74.873</b>                     | <b>31.120</b>            | <b>52.041</b>                    | <b>779.316</b>                         | <b>499.773</b>     | <b>484.406</b> | <b>15.739</b> | <b>89.523</b>  | <b>57.385</b> |
| 1   | Văn phòng Tỉnh ủy                                          | 101.353          |                       |                          | 200                                         |                                    | 14.117                            |                          |                                  |                                        |                    | 87.036         |               |                |               |
| 2   | Văn phòng Đoàn Đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân tỉnh | 13.312           |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 13.312         |               |                |               |
| 3   | Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh                             | 36.395           |                       |                          | 154                                         |                                    | 4.759                             |                          |                                  |                                        |                    | 31.482         |               |                |               |
| 4   | Sở Du lịch                                                 | 9.171            | 5.033                 |                          |                                             |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 4.138          |               |                |               |
| 5   | Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh                      | 9.421            |                       |                          | 529                                         |                                    |                                   |                          |                                  |                                        | 600                | 8.892          |               |                |               |
| 6   | Công an tỉnh                                               | 11.850           |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    |                | 11.250        |                |               |
| 7   | Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh                                    | 69.913           |                       |                          | 390                                         |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    |                |               | 69.523         |               |
| 8   | Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng tỉnh                          | 10.000           |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    |                |               | 10.000         |               |
| 9   | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                     | 116.913          | 53.730                |                          | 137                                         |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 63.046         |               |                |               |
| 10  | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                      | 8.939            | 3.277                 |                          | 84                                          |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 5.578          |               |                |               |
| 11  | Sở Tư pháp                                                 | 13.563           | 5.223                 |                          | 50                                          |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 8.290          |               |                |               |
| 12  | Sở Công Thương                                             | 17.332           | 8.925                 | 300                      | 249                                         |                                    | 625                               |                          |                                  |                                        |                    | 7.233          |               |                |               |
| 13  | Sở Khoa học và Công nghệ                                   | 37.596           |                       |                          | 26                                          | 30.968                             |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 6.602          |               |                |               |
| 14  | Sở Tài chính                                               | 17.024           |                       |                          | 304                                         |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 16.720         |               |                |               |
| 15  | Sở Xây dựng                                                | 12.752           | 4.263                 |                          | 214                                         |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 8.275          |               |                |               |
| 16  | Sở Giao thông vận tải (1)                                  | 270.149          | 259.581               |                          | 72                                          |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 10.496         |               |                |               |
| 17  | Sở Giáo dục và Đào tạo                                     | 580.479          |                       | 180                      | 572.944                                     |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 7.355          |               |                |               |
| 18  | Sở Y tế (2)                                                | 356.855          |                       |                          | 483                                         |                                    |                                   |                          |                                  | 345.802                                | 62.847             | 10.570         |               |                |               |
| 19  | Sở Lao động Thương binh và Xã hội                          | 75.563           |                       |                          | 4.143                                       |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 8.573          |               |                |               |
| 20  | Sở Văn hóa và Thể thao                                     | 91.899           |                       |                          | 15                                          |                                    | 40.196                            |                          | 45.041                           |                                        |                    | 6.647          |               |                |               |
| 21  | Sở Tài nguyên và Môi trường                                | 39.907           | 10.922                | 17.556                   | 85                                          |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 11.344         |               |                |               |
| 22  | Sở Thông tin và Truyền thông                               | 50.625           |                       |                          | 352                                         |                                    | 5.143                             |                          |                                  |                                        |                    | 45.130         |               |                |               |
| 23  | Sở Nội vụ                                                  | 29.786           | 3.910                 |                          | 3.073                                       |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 22.803         |               |                |               |
| 24  | Sở Ngoại vụ                                                | 4.825            |                       |                          | 36                                          |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 4.789          |               |                |               |
| 25  | Thanh tra tỉnh                                             | 9.873            |                       |                          | 40                                          |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 9.833          |               |                |               |
| 26  | Ban Dân tộc tỉnh                                           | 6.675            |                       |                          | 445                                         |                                    |                                   |                          |                                  |                                        | 1.550              | 4.680          |               |                |               |
| 27  | Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh                               | 17.103           | 7.015                 | 1.730                    | 747                                         |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 7.611          |               |                |               |
| 28  | Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam tỉnh                         | 6.469            |                       | 448                      | 78                                          |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 5.943          |               |                |               |
| 29  | Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh tỉnh                  | 15.726           |                       | 438                      | 754                                         |                                    | 3.433                             |                          |                                  |                                        |                    | 11.101         |               |                |               |
| 30  | Hội Nông dân tỉnh                                          | 7.533            |                       | 460                      | 320                                         |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 6.753          |               |                |               |
| 31  | Hội Cựu chiến binh tỉnh                                    | 3.672            |                       | 70                       |                                             |                                    |                                   |                          |                                  |                                        |                    | 3.602          |               |                |               |



Tên đơn vị

|    |                                                                                                          | Dự toán năm 2022 | Chi sự nghiệp kinh tế | Chi sự nghiệp môi trường | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ | Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin | Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình | Chi sự nghiệp thể dục - thể thao | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Chi bảo đảm xã hội | Chi hành chính | Chi an ninh | Chi quốc phòng | Chi khác |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------|----------------------------------------|--------------------|----------------|-------------|----------------|----------|
| 32 | Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn                                                              | 25.866           |                       |                          | 25.866                                      |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 33 | Trường Cao đẳng Y tế Bình Định                                                                           | 6.226            |                       |                          | 6.226                                       |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 34 | Trường Chính trị tỉnh                                                                                    | 5.385            |                       |                          | 5.385                                       |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 35 | Ban Giải phóng mặt bằng tỉnh                                                                             | 2.941            | 2.941                 |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 36 | Dài Phát thanh và Truyền hình                                                                            | 29.120           |                       |                          |                                             |                                    |                                   | 29.120                                 |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 37 | Văn phòng điều phối về biến đổi khí hậu                                                                  | 1.138            |                       | 1.138                    |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 38 | Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội                                                                | 4.248            |                       |                          |                                             | 4.248                              |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 39 | Ban An toàn giao thông tỉnh                                                                              | 7.000            | 7.000                 |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 40 | Liên minh các Hợp tác xã                                                                                 | 2.279            |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 41 | Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật tỉnh                                                              | 3.465            |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 2.279          |             |                |          |
| 42 | Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam tỉnh                                                             | 797              |                       |                          |                                             | 1.900                              |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 1.565          |             |                |          |
| 43 | Hội Văn học nghệ thuật tỉnh                                                                              | 3.707            |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 797            |             |                |          |
| 44 | Hội Nhà báo tỉnh                                                                                         | 1.725            |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 3.707          |             |                |          |
| 45 | Hội Chữ thập đỏ tỉnh                                                                                     | 2.637            |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 1.725          |             |                |          |
| 46 | Hội Luật gia tỉnh                                                                                        | 410              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 2.637          |             |                |          |
| 47 | Hội Người mù tỉnh                                                                                        | 789              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 410            |             |                |          |
| 48 | Hội Đồng y tỉnh                                                                                          | 476              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 789            |             |                |          |
| 49 | Hội Nạn nhân chất độc da cam/Dioxin                                                                      | 587              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 476            |             |                |          |
| 50 | Hội Cựu Thanh niên xung phong tỉnh                                                                       | 984              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 587            |             |                |          |
| 51 | Hội Bảo trợ người khuyết tật và bảo vệ quyền trẻ em tỉnh Bình Định                                       | 439              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 984            |             |                |          |
| 52 | Hội Khuyến học tỉnh                                                                                      | 562              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 439            |             |                |          |
| 53 | Hội Cựu tù chính trị cách mạng tỉnh                                                                      | 413              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 562            |             |                |          |
| 54 | Hội Người cao tuổi tỉnh                                                                                  | 751              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 413            |             |                |          |
| 55 | Hội Bảo trợ bệnh nhân nghèo tỉnh                                                                         | 409              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 751            |             |                |          |
| 56 | Quy khám chữa bệnh cho người nghèo tỉnh                                                                  | 7.280            |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    | 409            |             |                |          |
| 57 | Hội Lâm vườn (Hiệp hội VAC)                                                                              | 415              | 143                   |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  | 7.280                                  |                    | 272            |             |                |          |
| 58 | Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (Trung tâm ICISE) (3)                                  | 6.000            |                       |                          |                                             | 6.000                              |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 59 | Ban quản lý dự án Sáng kiến Khu vực ngân châu và loại trừ sốt rét kháng thuốc Artemisinin tỉnh Bình Định | 487              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  | 487                                    |                    |                |             |                |          |
| 60 | Kinh phí thực hiện các chính sách bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội từ nguồn trên địa bàn tỉnh              | 400.747          |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  | 400.747                                |                    |                |             |                |          |
| 61 | Chi cấp bù thủy lợi phí                                                                                  | 71.776           | 71.776                |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 62 | Chi thực hiện các chính sách bảo trợ xã hội                                                              | 356.433          |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        | 356.433            |                |             |                |          |
| 63 | Chi hỗ trợ để bảo vệ, phát triển đất trồng lúa                                                           | 774              | 774                   |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |
| 64 | Chi trích các Quy:                                                                                       | 87.125           | 3.000                 |                          |                                             | 12.625                             |                                   |                                        |                                  |                                        | 71.500             |                |             |                |          |
|    | - Quy Phát triển Khoa học và công nghệ tỉnh                                                              | 12.625           |                       |                          |                                             | 12.625                             |                                   |                                        |                                  |                                        |                    |                |             |                |          |

Bao gồm:

75

| Stt | Tên đơn vị                                                                                                                                                                              | Dự toán năm 2022 | Bao gồm:              |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        | Chi hành chính | Chi an ninh | Chi quốc phòng | Chi khác |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------------------------|------------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------------|------------------------|----------------------------------------|--------------------|--------|----------------|-------------|----------------|----------|
|     |                                                                                                                                                                                         |                  | Chi sự nghiệp kinh tế | Chi sự nghiệp môi trường | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | Chi sự nghiệp khoa học - công nghệ | Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin | Chi sự nghiệp phát thanh - truyền hình | Chi sự nghiệp thể thao | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | Chi bảo đảm xã hội |        |                |             |                |          |
|     | - Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh                                                                                                                                                              | 3.000            | 3.000                 |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                |          |
|     | - Sở Lao động Thương binh và Xã hội                                                                                                                                                     | 1.500            |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    | 1.500  |                |             |                |          |
|     | + Quỹ Bảo trợ trẻ em                                                                                                                                                                    | 1.000            |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    | 1.000  |                |             |                |          |
|     | + Quỹ Giải quyết việc làm vì người tàn tật                                                                                                                                              | 500              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    | 500    |                |             |                |          |
|     | - Chi nhánh Ngân hàng chính sách xã hội Bình Định                                                                                                                                       | 70.000           |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    | 70.000 |                |             |                |          |
| 65  | Chi khác ngân sách                                                                                                                                                                      | 57.385           |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                | 57.385   |
|     | - Mua dịch vụ xe buýt                                                                                                                                                                   | 13.219           |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                | 13.219   |
|     | - Hỗ trợ Cục Thống kê (4)                                                                                                                                                               | 600              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                | 600      |
|     | - Hỗ trợ Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh                                                                                                                                                    | 200              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                | 200      |
|     | - Hỗ trợ Tòa án nhân dân tỉnh                                                                                                                                                           | 850              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                | 850      |
|     | - Hỗ trợ Trung đoàn 925                                                                                                                                                                 | 500              |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                | 500      |
|     | - Ghi chi bồi thường, GPMB từ nguồn thu tiền thuê đất, thuê mặt nước mà nhà đầu tư đã tự nguyện ứng trước; chi lại từ nguồn thu xử phạt, tịch thu, thanh tra; hỗ trợ lãi vay vốn... (5) | 42.016           |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                | 42.016   |
| 66  | Các khoản chi chờ phân bổ: (6)                                                                                                                                                          | 173.497          | 39.862                | 10.000                   | 29.735                                      | 4.198                              | 6.600                             | 2.000                                  | 7.000                  | 25.000                                 | 6.843              | 27.770 | 4.489          | 10.000      |                |          |
|     | - Chi sự nghiệp kinh tế                                                                                                                                                                 | 39.862           | 39.862                |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                |          |
|     | - Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề                                                                                                                                           | 29.735           |                       | 29.735                   |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                |          |
|     | - Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ                                                                                                                                                   | 4.198            |                       |                          | 4.198                                       |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                |          |
|     | - Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                                                                                                                                                       | 6.600            |                       |                          |                                             | 6.600                              |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                |          |
|     | - Chi phát thanh truyền hình                                                                                                                                                            | 2.000            |                       |                          |                                             |                                    |                                   | 2.000                                  |                        |                                        |                    |        |                |             |                |          |
|     | - Chi sự nghiệp thể dục thể thao                                                                                                                                                        | 7.000            |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        | 7.000                  |                                        |                    |        |                |             |                |          |
|     | - Chi sự nghiệp môi trường                                                                                                                                                              | 10.000           |                       | 10.000                   |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                |             |                |          |
|     | - Sự nghiệp y tế                                                                                                                                                                        | 25.000           |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        | 25.000                                 |                    |        |                |             |                |          |
|     | - Chi đảm bảo xã hội                                                                                                                                                                    | 6.843            |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        | 6.843              |        |                |             |                |          |
|     | - Chi hành chính                                                                                                                                                                        | 27.770           |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    | 27.770 |                |             |                |          |
|     | - Chi an ninh                                                                                                                                                                           | 4.489            |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        | 4.489          |             |                |          |
|     | - Chi quốc phòng                                                                                                                                                                        | 10.000           |                       |                          |                                             |                                    |                                   |                                        |                        |                                        |                    |        |                | 10.000      |                |          |
| *   | Bao gồm: Tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn thực hiện chế độ cải cách tiền lương năm 2022 ngân sách tỉnh                                                                       | 83.137           | 13.785                | 989                      | 22.004                                      | 3.206                              | 2.949                             | 1.412                                  | 1.519                  | 9.986                                  | 1.509              | 22.071 | 1.025          | 2.682       |                |          |

**Ghi chú:**

(1): Bao gồm các nội dung chi: Bảo dưỡng, sửa chữa các đường tỉnh quản lý, các đường kết nối Quốc lộ và thực hiện Đề án theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 27/7/2021 của HĐND tỉnh. Giao UBND tỉnh quyết định phân bổ chi tiết để thực hiện.

(2): Bao gồm kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa cơ sở vật chất; bổ sung, thay thế trang thiết bị ngành y tế năm 2022.

(3): Hỗ trợ kinh phí để tổ chức các hội nghị, hội thảo khoa học, các lớp học chuyên đề và thực hiện các nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao.

(4): Bao gồm các nội dung chi điều tra, thống kê các chi tiêu phục vụ cho công tác quản lý tại địa phương (kể cả các chi tiêu thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn tỉnh).

(5), (6): Thực tế phát sinh, giao UBND tỉnh quyết định cụ thể nhưng không vượt tổng mức dự toán nêu trên.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ  
(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

**Ghi chú:** (1): Số thu trên bao gồm các khoản thu do Cục Thuế và Chi cục Thuế thực hiện. Việc phân công cơ quan thuế quản lý đối tượng nộp thuế theo quy định.

(2): Số thu phí này là phần cần đối giao cho huyện, thị xã, thành phố thực hiện (bao gồm ngân sách xã, phường, thị trấn).

(3): Không gồm thu phát vì phạm trật tự an toàn giao thông và thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2022**  
**HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính : triệu đồng

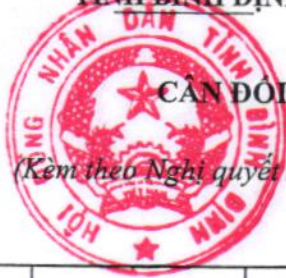
| Số<br>thứ<br>tự            | Huyện, thị xã,<br>thành phố      | Tổng số chi<br>ngân sách<br>huyện, thị<br>xã, thành phố | Bao gồm               |                                                  |           |                  |           |       |         | Dự phòng<br>chi | Chi từ<br>nguồn bổ<br>sung mục<br>tiêu |
|----------------------------|----------------------------------|---------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------------------------------|-----------|------------------|-----------|-------|---------|-----------------|----------------------------------------|
|                            |                                  |                                                         | Chi đầu tư phát triển |                                                  |           | Chi thường xuyên |           |       |         |                 |                                        |
|                            |                                  |                                                         | Tổng số               | Trong đó                                         |           | Tổng số          | Trong đó  |       |         |                 |                                        |
| Nguồn<br>vốn trong<br>nước | Nguồn thu<br>tiền sử dụng<br>đất | Chi sự<br>nghiệp giáo<br>dục, đào tạo<br>và dạy nghề    |                       | Chi sự<br>nghiệp<br>khoa<br>học,<br>công<br>nghệ |           |                  |           |       |         |                 |                                        |
|                            | Tổng số                          | 7.675.510                                               | 2.553.750             | 153.750                                          | 2.400.000 | 4.665.003        | 2.729.156 | 3.040 | 147.323 | 309.434         |                                        |
| 1                          | Quy Nhơn (2)                     | 1.309.491                                               | 539.290               | 39.290                                           | 500.000   | 728.925          | 353.522   | 800   | 25.882  | 15.394          |                                        |
| 2                          | An Nhơn                          | 1.143.493                                               | 612.240               | 12.240                                           | 600.000   | 461.480          | 272.648   | 280   | 21.913  | 47.860          |                                        |
| 3                          | Tuy Phước                        | 810.106                                                 | 311.770               | 11.770                                           | 300.000   | 457.434          | 287.598   | 240   | 15.698  | 25.204          |                                        |
| 4                          | Tây Sơn                          | 552.496                                                 | 110.590               | 10.590                                           | 100.000   | 405.756          | 250.600   | 240   | 10.538  | 25.612          |                                        |
| 5                          | Phù Cát                          | 861.033                                                 | 262.420               | 12.420                                           | 250.000   | 556.645          | 350.135   | 240   | 16.716  | 25.252          |                                        |
| 6                          | Phù Mỹ                           | 760.321                                                 | 162.240               | 12.240                                           | 150.000   | 538.502          | 314.725   | 240   | 14.301  | 45.278          |                                        |
| 7                          | Hoài Ân                          | 431.568                                                 | 60.130                | 10.130                                           | 50.000    | 332.368          | 201.003   | 240   | 8.010   | 31.060          |                                        |
| 8                          | Hoài Nhơn                        | 1.058.944                                               | 438.440               | 13.440                                           | 425.000   | 564.731          | 336.180   | 280   | 20.473  | 35.300          |                                        |
| 9                          | Vân Canh                         | 221.474                                                 | 15.250                | 10.250                                           | 5.000     | 178.864          | 101.498   | 160   | 3.962   | 23.398          |                                        |
| 10                         | Vĩnh Thạnh                       | 254.330                                                 | 20.570                | 10.570                                           | 10.000    | 212.958          | 126.625   | 160   | 4.766   | 16.036          |                                        |
| 11                         | An Lão                           | 272.254                                                 | 20.810                | 10.810                                           | 10.000    | 227.340          | 134.622   | 160   | 5.064   | 19.040          |                                        |

**Ghi chú:**

- (1): Dự toán chi thường xuyên năm 2022 theo mức tiền lương cơ sở là 1.490.000 đồng/tháng. Bao gồm 10% tiết kiệm chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương; kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ đã được ban hành đến ngày 01/9/2021.  
Dự toán chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp khoa học và công nghệ là mức chi tối thiểu.
- (2): Chi thường xuyên ngân sách thành phố Quy Nhơn năm 2022 không gồm kinh phí chi từ nguồn thu giá dịch vụ thoát nước, xử lý nước thải trên địa bàn thành phố Quy Nhơn.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**CÂN ĐỐI VÀ BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH  
CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Số<br>thứ<br>tự | Huyện, thị xã,<br>thành phố | Tổng thu<br>NSNN trên<br>địa bàn<br>huyện, thị<br>xã, thành<br>phố | Thu NSNN<br>huyện, thị<br>xã, thành<br>phố được<br>hưởng theo<br>phân cấp | Tổng chi<br>ngân sách<br>huyện, thị<br>xã, thành<br>phố | Số bổ sung từ ngân sách tỉnh cho ngân<br>sách huyện, thị xã, thành phố |                    |                     |
|-----------------|-----------------------------|--------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|
|                 |                             |                                                                    |                                                                           |                                                         | Tổng số                                                                | Trong đó           |                     |
|                 |                             |                                                                    |                                                                           |                                                         |                                                                        | Bổ sung cân<br>đối | Bổ sung<br>mục tiêu |
|                 | <b>Tổng số</b>              | <b>6.076.310</b>                                                   | <b>4.493.603</b>                                                          | <b>7.675.510</b>                                        | <b>3.181.907</b>                                                       | <b>2.629.923</b>   | <b>551.984</b>      |
| 1               | Quy Nhơn                    | 2.790.180                                                          | 1.259.353                                                                 | 1.309.491                                               | 50.138                                                                 | 8.744              | 41.394              |
| 2               | An Nhơn                     | 894.350                                                            | 894.030                                                                   | 1.143.493                                               | 249.463                                                                | 175.703            | 73.760              |
| 3               | Tuy Phước                   | 500.470                                                            | 500.170                                                                   | 810.106                                                 | 309.936                                                                | 262.582            | 47.354              |
| 4               | Tây Sơn                     | 192.850                                                            | 192.690                                                                   | 552.496                                                 | 359.806                                                                | 312.044            | 47.762              |
| 5               | Phù Cát                     | 462.350                                                            | 412.200                                                                   | 861.033                                                 | 448.833                                                                | 397.131            | 51.702              |
| 6               | Phù Mỹ                      | 337.750                                                            | 337.690                                                                   | 760.321                                                 | 422.631                                                                | 352.353            | 70.278              |
| 7               | Hoài Ân                     | 90.890                                                             | 90.865                                                                    | 431.568                                                 | 340.703                                                                | 282.043            | 58.660              |
| 8               | Hoài Nhơn                   | 651.410                                                            | 650.610                                                                   | 1.058.944                                               | 408.334                                                                | 347.734            | 60.600              |
| 9               | Vân Canh                    | 59.620                                                             | 59.600                                                                    | 221.474                                                 | 161.874                                                                | 124.476            | 37.398              |
| 10              | Vĩnh Thạnh                  | 64.310                                                             | 64.270                                                                    | 254.330                                                 | 190.060                                                                | 160.024            | 30.036              |
| 11              | An Lão                      | 32.130                                                             | 32.125                                                                    | 272.254                                                 | 240.129                                                                | 207.089            | 33.040              |

*Th*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BỔ SUNG MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: triệu đồng

| Stt | Nội dung bổ sung mục tiêu                                                                                                                    | Tổng số        | Trong đó, bổ sung mục tiêu cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố: |               |               |               |               |               |               |               |               |               | Vĩnh<br>Thạnh | An Lão |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|--------------------------------------------------------------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|---------------|--------|
|     |                                                                                                                                              |                | Quy Nhơn                                                           | An Nhơn       | Tuy Phước     | Tây Sơn       | Phù Cát       | Phù Mỹ        | Hoài Ân       | Hoài Nhơn     | Vân Canh      |               |               |        |
|     | <b>Tổng số</b>                                                                                                                               | <b>551.984</b> | <b>41.394</b>                                                      | <b>73.760</b> | <b>47.354</b> | <b>47.762</b> | <b>51.702</b> | <b>70.278</b> | <b>58.660</b> | <b>60.600</b> | <b>37.398</b> | <b>30.036</b> | <b>33.040</b> |        |
| 1   | Mua dầu diesel và chi phụ cấp cho người vận hành máy                                                                                         | 200            | -                                                                  | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -             | 200           | -             | -             |        |
| 2   | Lễ hội văn hóa miền biển                                                                                                                     | 900            | 270                                                                | -             | 120           | -             | 180           | 150           | -             | 180           | -             | -             | -             |        |
| 3   | Chi tiếp xúc cử tri, hỗ trợ sinh hoạt Tổ Đại biểu HĐND tỉnh                                                                                  | 864            | 124                                                                | 60            | 84            | 112           | 72            | 128           | 60            | 120           | 28            | 36            | 40            |        |
| 4   | Bổ sung mục tiêu để thực hiện các nhiệm vụ theo thứ tự ưu tiên từ 4.1 đến 4.4 như sau:                                                       | 242.550        | 26.000                                                             | 25.900        | 22.150        | 22.150        | 26.450        | 25.000        | 27.600        | 25.300        | 14.000        | 14.000        | 14.000        |        |
| 4.1 | Kinh phí mua sắm trang thiết bị dạy học theo chương trình giáo dục phổ thông mới                                                             |                |                                                                    |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |        |
| 4.2 | Kinh phí mua sắm bổ sung, thay thế trang thiết bị dạy học                                                                                    |                |                                                                    |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |        |
| 4.3 | Kinh phí mua sắm, quản lý, vận hành bể bơi tại các trường để phổ biến kiến thức, kỹ năng tồn tại và bơi lội nhằm chống đuối nước trẻ em      |                |                                                                    |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |        |
| 4.4 | Kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa trường học                                                                                                      |                |                                                                    |               |               |               |               |               |               |               |               |               |               |        |
| 5   | Hỗ trợ kiến thiết thị chính; chỉnh trang, phát triển môi trường, cảnh quan các đô thị; quảng bá, phát triển văn hóa - du lịch                | 219.700        | 10.000                                                             | 40.000        | 20.000        | 20.000        | 20.000        | 20.000        | 25.500        | 30.000        | 14.200        | 10.000        | 10.000        |        |
| 6   | Hỗ trợ từ nguồn thu ngân sách tỉnh hướng trên địa bàn thị xã An Nhơn tăng thêm để chi đầu tư phát triển (Nghị quyết số 05-NQ/TU của Tỉnh ủy) | 2.800          | -                                                                  | 2.800         | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -             |        |
| 7   | Chi hỗ trợ lại từ nguồn thu dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách                                                       | 20.000         | -                                                                  | -             | -             | -             | -             | 20.000        | -             | -             | -             | -             | -             |        |
| 8   | Trang bị, ứng dụng công nghệ và cải cách thủ tục hành chính                                                                                  | 55.000         | 5.000                                                              | 5.000         | 5.000         | 5.000         | 5.000         | 5.000         | 5.000         | 5.000         | 5.000         | 5.000         | 5.000         |        |
| 9   | Hỗ trợ thực hiện quản lý, bảo vệ rừng theo quy định hướng dẫn của Trung ương                                                                 | 6.000          | -                                                                  | -             | -             | -             | -             | -             | -             | -             | 2.000         | 500           | 3.500         |        |
| 10  | Hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ chỉ đặc thù của địa phương                                                                                  | 3.970          | -                                                                  | -             | -             | 500           | -             | -             | 500           | -             | 1.970         | 500           | 500           |        |



*(Handwritten signature)*

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc



**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU  
CHO NGÂN SÁCH CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân

Đơn vị tính : phần trăm (%)

| Số<br>thứ<br>tự | Huyện, thị xã,<br>thành phố | Thuế giá trị gia<br>tăng lĩnh vực<br>ngoài quốc<br>doanh | Thuế thu nhập<br>doanh nghiệp<br>lĩnh vực ngoài<br>quốc doanh | Thuế thu nhập cá<br>nhân do Chi cục<br>Thuế quản lý |
|-----------------|-----------------------------|----------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------|
| 1               | Quy Nhơn                    | 25                                                       | 25                                                            | 100                                                 |
| 2               | An Nhơn                     | 100                                                      | 100                                                           | 100                                                 |
| 3               | Tuy Phước                   | 100                                                      | 100                                                           | 100                                                 |
| 4               | Tây Sơn                     | 100                                                      | 100                                                           | 100                                                 |
| 5               | Phù Cát                     | 100                                                      | 100                                                           | 100                                                 |
| 6               | Phù Mỹ                      | 100                                                      | 100                                                           | 100                                                 |
| 7               | Hoài Ân                     | 100                                                      | 100                                                           | 100                                                 |
| 8               | Hoài Nhơn                   | 100                                                      | 100                                                           | 100                                                 |
| 9               | Vân Canh                    | 100                                                      | 100                                                           | 100                                                 |
| 10              | Vĩnh Thạnh                  | 100                                                      | 100                                                           | 100                                                 |
| 11              | An Lão                      | 100                                                      | 100                                                           | 100                                                 |

*Thư ký*

**Ghi chú:** Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách huyện, thị xã, thành phố nêu trên bao gồm cả tỷ lệ phần trăm (%) phân chia cho ngân sách xã, phường, thị trấn.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU  
CHO NGÂN SÁCH XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN**

(Kèm theo Nghị quyết số 72/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: phần trăm (%)

| Số<br>thứ<br>tự | Huyện, thị xã, thành phố;<br>xã, phường, thị trấn | Thuế giá trị<br>gia tăng lĩnh<br>vực ngoài<br>quốc doanh<br>(trừ các đơn<br>vị, doanh<br>nghiệp do<br>Cục Thuế<br>quản lý) | Thuế thu<br>nhập doanh<br>nghiệp lĩnh<br>vực ngoài<br>quốc doanh<br>(trừ các đơn<br>vị, doanh<br>nghiệp do<br>Cục Thuế<br>quản lý) | Thuế<br>nhà,<br>đất;<br>thuế sử<br>dụng<br>đất phi<br>nông<br>nghiệp | Thuế sử<br>dụng<br>đất<br>nông<br>nghiệp | Lệ phí<br>(hoặc<br>thuế)<br>môn bài<br>cá nhân<br>và hộ<br>kinh<br>doanh | Lệ phí<br>trước bạ<br>nhà, đất |
|-----------------|---------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>I</b>        | <b><u>Quy Nhơn</u></b>                            |                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                      |                                          |                                                                          |                                |
| 1               | Trần Quang Diệu                                   | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 2               | Bùi Thị Xuân                                      | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 3               | Đổng Đa                                           | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 4               | Thị Nại                                           | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 5               | Quang Trung                                       | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 6               | Ghềnh Ráng                                        | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 7               | Ngô Mây                                           | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 8               | Nguyễn Văn Cừ                                     | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 9               | Trần Hưng Đạo                                     | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 10              | Lê Hồng Phong                                     | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 11              | Lý Thường Kiệt                                    | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 12              | Trần Phú                                          | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 13              | Lê Lợi                                            | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 14              | Hải Cảng                                          | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 15              | Nhơn Bình                                         | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 16              | Nhơn Phú                                          | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 5                                                                    | 5                                        | 5                                                                        |                                |
| 17              | Nhơn Lý                                           | 10                                                                                                                         | 10                                                                                                                                 | 100                                                                  | 100                                      | 100                                                                      | 100                            |
| 18              | Nhơn Hải                                          | 10                                                                                                                         | 10                                                                                                                                 | 100                                                                  | 100                                      | 100                                                                      | 100                            |
| 19              | Nhơn Hội                                          | 10                                                                                                                         | 10                                                                                                                                 | 100                                                                  | 100                                      | 100                                                                      | 100                            |
| 20              | Nhơn Châu                                         | 10                                                                                                                         | 10                                                                                                                                 | 100                                                                  | 100                                      | 100                                                                      | 100                            |
| 21              | Phước Mỹ                                          | 10                                                                                                                         | 10                                                                                                                                 | 100                                                                  | 100                                      | 100                                                                      | 100                            |
| <b>II</b>       | <b><u>An Nhơn</u></b>                             |                                                                                                                            |                                                                                                                                    |                                                                      |                                          |                                                                          |                                |
| 1               | Bình Định                                         | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 100                                                                  | 100                                      | 100                                                                      | 100                            |
| 2               | Đập Đá                                            | 5                                                                                                                          | 5                                                                                                                                  | 100                                                                  | 100                                      | 100                                                                      | 100                            |
| 3               | Nhơn Thành                                        | 10                                                                                                                         | 10                                                                                                                                 | 100                                                                  | 100                                      | 100                                                                      | 100                            |
| 4               | Nhơn Mỹ                                           | 10                                                                                                                         | 10                                                                                                                                 | 100                                                                  | 100                                      | 100                                                                      | 100                            |

*Thư ký*

| Số thứ tự            | Huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn |                   |                                                                                                         |                                                 |                              |                                                     |                          |
|----------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|
|                      |                                                | Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh | Lệ phí trước bạ nhà, đất |
| 5                    | Nhơn Hạnh                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 6                    | Nhơn Phong                                     | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 7                    | Nhơn Hậu                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 8                    | Nhơn An                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 9                    | Nhơn Hưng                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 10                   | Nhơn Phúc                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 11                   | Nhơn Khánh                                     | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 12                   | Nhơn Lộc                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 13                   | Nhơn Hòa                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 14                   | Nhơn Thọ                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 15                   | Nhơn Tân                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| <b>III Tuy Phước</b> |                                                |                                                                                                    |                                                                                                         |                                                 |                              |                                                     |                          |
| 1                    | Tuy Phước                                      | 5                                                                                                  | 5                                                                                                       | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 2                    | Diêu Trì                                       | 5                                                                                                  | 5                                                                                                       | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 3                    | Phước Thắng                                    | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 4                    | Phước Hưng                                     | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 5                    | Phước Hòa                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 6                    | Phước Quang                                    | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 7                    | Phước Sơn                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 8                    | Phước Hiệp                                     | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 9                    | Phước Lộc                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 10                   | Phước Thuận                                    | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 11                   | Phước Nghĩa                                    | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 12                   | Phước An                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 13                   | Phước Thành                                    | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| <b>IV Tây Sơn</b>    |                                                |                                                                                                    |                                                                                                         |                                                 |                              |                                                     |                          |
| 1                    | Phú Phong                                      | 5                                                                                                  | 5                                                                                                       | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 2                    | Bình Tân                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 3                    | Tây Thuận                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 4                    | Bình Thuận                                     | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 5                    | Tây Giang                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 6                    | Bình Thành                                     | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 7                    | Tây An                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 8                    | Bình Hòa                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 9                    | Bình Tường                                     | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |

*Handwritten signature*

| Số thứ tự | Huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn | Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh | Lệ phí trước bạ nhà, đất |
|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|
| 10        | Tây Vinh                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 11        | Tây Bình                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 12        | Vĩnh An                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 13        | Tây Xuân                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 14        | Tây Phú                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 15        | Bình Nghi                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| <b>V</b>  | <b>Phù Cát</b>                                 |                                                                                                    |                                                                                                         |                                                 |                              |                                                     |                          |
| 1         | Ngô Mây                                        | 5                                                                                                  | 5                                                                                                       | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 2         | Cát Sơn                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 3         | Cát Minh                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 4         | Cát Tài                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 5         | Cát Khánh                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 6         | Cát Lâm                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 7         | Cát Hanh                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 8         | Cát Thành                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 9         | Cát Hải                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 10        | Cát Hiệp                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 11        | Cát Trinh                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 12        | Cát Nhơn                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 13        | Cát Hưng                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 14        | Cát Tường                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 15        | Cát Tân                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 16        | Cát Tiến                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 17        | Cát Thắng                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 18        | Cát Chánh                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| <b>VI</b> | <b>Phù Mỹ</b>                                  |                                                                                                    |                                                                                                         |                                                 |                              |                                                     |                          |
| 1         | Phù Mỹ                                         | 5                                                                                                  | 5                                                                                                       | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 2         | Bình Dương                                     | 5                                                                                                  | 5                                                                                                       | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 3         | Mỹ Đức                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 4         | Mỹ Châu                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 5         | Mỹ Thắng                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 6         | Mỹ Lộc                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 7         | Mỹ Lợi                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 8         | Mỹ An                                          | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 9         | Mỹ Phong                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |

| Số thứ tự             | Huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn |                   |                                                                                                         |                                                 |                              |                                                     |                          |
|-----------------------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|
|                       |                                                | Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh | Lệ phí trước bạ nhà, đất |
| 10                    | Mỹ Trinh                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 11                    | Mỹ Thọ                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 12                    | Mỹ Hòa                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 13                    | Mỹ Thành                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 14                    | Mỹ Chánh                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 15                    | Mỹ Chánh Tây                                   | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 16                    | Mỹ Quang                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 17                    | Mỹ Hiệp                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 18                    | Mỹ Tài                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 19                    | Mỹ Cát                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| <b>VII Hoài Ân</b>    |                                                |                                                                                                    |                                                                                                         |                                                 |                              |                                                     |                          |
| 1                     | Tăng Bạt Hồ                                    | 5                                                                                                  | 5                                                                                                       | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 2                     | Ân Hào Đông                                    | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 3                     | Ân Hào Tây                                     | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 4                     | Ân Mỹ                                          | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 5                     | Ân Sơn                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 6                     | Dak Mang                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 7                     | Ân Tín                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 8                     | Ân Thạnh                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 9                     | Ân Phong                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 10                    | Ân Đức                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 11                    | Ân Hữu                                         | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 12                    | Bok Tới                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 13                    | Ân Tường Tây                                   | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 14                    | Ân Tường Đông                                  | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 15                    | Ân Nghĩa                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| <b>VIII Hoài Nhơn</b> |                                                |                                                                                                    |                                                                                                         |                                                 |                              |                                                     |                          |
| 1                     | Bồng Sơn                                       | 5                                                                                                  | 5                                                                                                       | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 2                     | Tam Quan                                       | 5                                                                                                  | 5                                                                                                       | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 3                     | Hoài Sơn                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 4                     | Hoài Châu                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 5                     | Hoài Châu Bắc                                  | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 6                     | Hoài Phú                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 7                     | Tam Quan Bắc                                   | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 8                     | Tam Quan Nam                                   | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |

*Handwritten signature/initials*

| Số thứ tự | Huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn | Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh | Lệ phí trước bạ nhà, đất |
|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|
| 9         | Hoài Hào                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 10        | Hoài Thanh                                     | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 11        | Hoài Thanh Tây                                 | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 12        | Hoài Hương                                     | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 13        | Hoài Tân                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 14        | Hoài Hải                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 15        | Hoài Xuân                                      | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 16        | Hoài Mỹ                                        | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 17        | Hoài Đức                                       | 10                                                                                                 | 10                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| <b>IX</b> | <b><u>Vân Canh</u></b>                         |                                                                                                    |                                                                                                         |                                                 |                              |                                                     |                          |
| 1         | Vân Canh                                       | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 2         | Canh Hiệp                                      | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 3         | Canh Liên                                      | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 4         | Canh Vinh                                      | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 5         | Canh Hiền                                      | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 6         | Canh Thuận                                     | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 7         | Canh Hòa                                       | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| <b>X</b>  | <b><u>Vĩnh Thanh</u></b>                       |                                                                                                    |                                                                                                         |                                                 |                              |                                                     |                          |
| 1         | Vĩnh Thạnh                                     | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 2         | Vĩnh Sơn                                       | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 3         | Vĩnh Kim                                       | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 4         | Vĩnh Hòa                                       | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 5         | Vĩnh Hiệp                                      | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 6         | Vĩnh Hào                                       | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 7         | Vĩnh Quang                                     | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 8         | Vĩnh Thịnh                                     | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 9         | Vĩnh Thuận                                     | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| <b>XI</b> | <b><u>An Lão</u></b>                           |                                                                                                    |                                                                                                         |                                                 |                              |                                                     |                          |
| 1         | An Lão                                         | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 2         | An Hưng                                        | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 3         | An Trung                                       | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 4         | An Dũng                                        | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 5         | An Vinh                                        | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 6         | An Toàn                                        | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 7         | An Tân                                         | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |



| Số thứ tự | Huyện, thị xã, thành phố; xã, phường, thị trấn | Thuế giá trị gia tăng lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế thu nhập doanh nghiệp lĩnh vực ngoài quốc doanh (trừ các đơn vị, doanh nghiệp do Cục Thuế quản lý) | Thuế nhà, đất; thuế sử dụng đất phi nông nghiệp | Thuế sử dụng đất nông nghiệp | Lệ phí (hoặc thuế) môn bài cá nhân và hộ kinh doanh | Lệ phí trước bạ nhà, đất |
|-----------|------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------|------------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------------|
| 8         | An Hòa                                         | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 9         | An Quang                                       | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |
| 10        | An Nghĩa                                       | 20                                                                                                 | 20                                                                                                      | 100                                             | 100                          | 100                                                 | 100                      |

Thư 

